

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**  
**đến năm 2020 thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch sử dụng đất đến 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>46.870,63</b>	<b>100,00</b>	<b>46.870,63</b>	<b>0,00</b>	<b>46.870,63</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>41.800,47</b>	<b>89,18</b>	<b>40.303,39</b>	<b>0,00</b>	<b>40.303,39</b>	<b>85,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.240,50	4,78		0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.282,04	7,00	4.024,19		4.024,19	8,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch sử dụng đất đến 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.546,14	5,43	1.889,28		1.889,28	4,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.962,03	6,32	3.836,40		3.836,40	8,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.144,64	64,31			29.914,45	63,82
1.8	Đất làm muối	LMU	607,90	1,30	500,01		500,01	1,07
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,21	0,04			139,06	0,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.522,29</b>	<b>9,65</b>	<b>6.567,23</b>	<b>0,00</b>	<b>6.567,23</b>	<b>14,01</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	97,54	0,21	148,00		148,00	0,32
2.2	Đất an ninh	CAN	5,13	0,01	16,02	-0,60	15,42	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			217,00		217,00	0,46
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00		50,00	0,11
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,98	0,04	196,90	91,70	288,60	0,62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,13	0,05	97,45		97,45	0,21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.746,44	5,86	3.941,70	-420,34	3.521,36	7,51
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,07	0,00			3,55	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	0,01			6,34	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,50	0,14			74,15	0,16
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,43	0,01			17,81	0,04
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	0,00			1,63	0,00
	Đất giao thông	DGT	886,82	1,89			1.373,01	2,93
	Đất thủy lợi	DTL	1.775,24	3,79			1.766,52	3,77
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,31	0,00			273,73	0,58
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,00			0,46	0,00
	Đất chợ	DCH	2,58	0,01			4,16	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0,00	0,20		0,20	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,78	0,01	17,78		17,78	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,51	0,93	429,16	53,80	482,96	1,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	290,57	0,62	332,29		332,29	0,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,57	0,02	14,54		14,54	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,00	0,09		0,09	0,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch sử dụng đất đến 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,15	0,12	56,08		56,08	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,00	0,14	69,18		69,18	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,72	0,01			4,00	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					12,00	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,85	0,01			5,83	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	765,63	1,63			764,71	1,63
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					469,75	1,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>547,87</b>	<b>1,17</b>				

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2023,54</b>	<b>245,66</b>	<b>141,85</b>	<b>147,79</b>	<b>125,67</b>	<b>97,26</b>	<b>119,82</b>	<b>346,64</b>	<b>540,54</b>	<b>135,12</b>	<b>123,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,50		22,11		3,71		3,78	2,30	4,60		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,59	59,16	8,48		6,36		0,10	5,87	25,08	1,24	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	368,24	36,22	29,41	51,01	37,16	25,10	37,59	39,17	34,33	39,89	38,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,00	2,00			3,00				10,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1496,32	148,28	81,85	96,78	75,14	72,16	78,35	298,71	466,53	93,99	84,53
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,89				0,30			0,59			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>1347,80</b>	<b>16,30</b>	<b>327,81</b>		<b>345,04</b>		<b>342,66</b>	<b>53,33</b>	<b>247,66</b>	<b>15,0</b>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hiệp
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1250,33		320,80		330,00		328,57	38,33	232,63		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	95,93	15,00	6,93		15,00		14,00	15,00	15,00	15,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>											
2.9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,54	1,30	0,08		0,04		0,09		0,03		

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>534,37</b>						<b>0,11</b>	<b>50,83</b>	<b>420,82</b>	<b>62,61</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	534,37						0,11	50,83	420,82	62,61	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>13,50</b>								<b>13,50</b>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hiệp	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,50								3,50			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,00								10,00			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./ *HL*

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT TXVC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *HL*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*HL*  
**Lê Văn Hiếu**